

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN PETEC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN PETEC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Kho vận Petec được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700791715 (số cũ 4603000331) cấp lần đầu ngày 11/4/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/5/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu số 49/2019/GCNCP - VSD ngày 23/10/2019. Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu PLO trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 115/QĐ-SGDHN ngày 20/3/2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu, kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng anh: Petec Logistics Joint Stock Company.

Mã chứng khoán: PLO

Trụ sở chính: Lô G1 đến G9, đường N3, N4, D2 - KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Anh Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/01/2022)
Ông Bùi Minh Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/01/2022)
Ông Huỳnh Xuân Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 14/01/2022)
Ông Bùi Minh Hiệp	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 14/01/2022)
Bà Trần Thị Thanh Thùy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/01/2022)
Ông Vũ Xuân Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Xuân Hồng	Giám đốc
Ông Lý Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Mai Huy Hoàng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Huỳnh Xuân Hồng	Giám đốc
---------------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Huỳnh Xuân Hồng

Giám đốc



Số: B0422679-R/MOORE AISC-DN7

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN
GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN PETEC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Petec (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 6 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2 - Khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng Dầu - một công ty Liên kết - trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty tính toán và lập dự phòng dựa theo báo cáo tài chính năm 2021 chưa được kiểm toán của công ty Liên kết này. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh bổ sung đối với giá trị đầu tư vào công ty này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Petec tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về khả năng hoạt động liên tục của Công ty như được trình bày tại Mục VIII.5 - trang 32 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Công ty là 80.925.522.630 VND. Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2022, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 7.070.960.940 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 35.226.502.307 VND. Điều này gây nên sự hoài nghi về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Công ty đã cam kết sẽ có những giải pháp để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày như sau:

- Đối với các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 39.872.666.339 VND, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp và cá nhân bằng việc thỏa thuận gia hạn thời gian trả nợ;
- Công ty đang nỗ lực, tích cực tìm kiếm thêm khách hàng thuê diện tích kho còn trống nhằm gia tăng doanh thu trong tương lai;
- Công ty đã đưa ra kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty tùy thuộc vào việc thực hiện được các kế hoạch nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 5 năm 2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĂN TUYỀN

Số Giấy CNĐKHNKT: 0111-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

PHAN ĐỨC DANH

Số Giấy CNĐKHNKT: 2080-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/4/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.646.164.032	4.760.397.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	942.738.586	1.541.812.620
1. Tiền	111		942.738.586	1.541.812.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.184.021.385	2.726.896.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.663.339.010	9.335.262.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.009.314.845	9.961.434.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	842.041.289	1.028.607.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.355.080.399)	(17.598.407.699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		24.406.640	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.451.359.780	394.479.726
1. Hàng tồn kho	141		1.451.359.780	394.479.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.044.281	97.208.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	68.044.281	94.971.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.236.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.299.605.867	34.283.031.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.000.000	166.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	166.000.000	166.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.552.041.785	27.219.600.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.676.341.160	11.926.550.872
- Nguyên giá	222		32.651.369.958	32.433.745.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.975.028.798)	(20.507.194.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	14.875.700.625	15.293.049.249
- Nguyên giá	228		18.562.280.139	18.562.280.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.686.579.514)	(3.269.230.890)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.225.475.335	6.299.942.461
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.554.567.000	11.554.567.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.329.091.665)	(15.254.624.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		356.088.747	597.489.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	356.088.747	597.489.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.945.769.899	39.043.429.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.016.730.839	48.664.503.739
I. Nợ ngắn hạn	310		39.872.666.339	42.198.954.839
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	6.566.547.742	6.978.505.122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	379.110.000	366.470.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	151.459.032	274.673.245
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	209.420.720	35.836.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	897.874.020	736.180.506
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	5.430.649.825	5.659.704.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	26.237.605.000	28.147.584.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.144.064.500	6.465.548.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	5.144.064.500	6.465.548.900
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/4/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(7.070.960.940)	(9.621.074.523)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(7.070.960.940)	(9.621.074.523)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.925.500.000	71.925.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.925.500.000	71.925.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.929.061.690	1.929.061.690
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.925.522.630)	(83.475.636.213)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(83.475.636.213)	(84.893.758.408)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.550.113.583	1.418.122.195
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.945.769.899	39.043.429.216

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quỳnh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Huy Hoàng



Huỳnh Xuân Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.312.293.451	69.259.294.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	82.312.293.451	69.259.294.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.001.594.795	58.180.829.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.310.698.656	11.078.464.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.849.375	37.858.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.330.788.263	3.177.594.755
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.256.321.137	2.767.639.240
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	2.241.469.483	2.656.134.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.159.176.868	4.090.081.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.620.113.417	1.192.512.802
11. Thu nhập khác	31	VI.6	166	242.959.393
12. Chi phí khác	32	VI.7	70.000.000	17.350.000
13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(69.999.834)	225.609.393
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.550.113.583	1.418.122.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.550.113.583	1.418.122.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	355	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	355	197

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quỳnh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Huy Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.550.113.583	1.418.122.195
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	1.885.183.066	1.922.093.921
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,5b	(168.860.174)	426.637.265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(39.916.735)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(932.640)	(11.517.780)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.256.321.137	2.767.639.240
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.481.908.237	6.522.974.841
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(211.270.871)	83.072.459
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.056.880.054)	(61.561.483)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.697.570.296)	2.593.177.591
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		268.328.130	(272.263.452)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.256.321.137)	(2.767.639.240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.528.194.009	6.097.760.716
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(217.624.730)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	10.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		932.640	608.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216.692.090)	11.517.780

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	49.361.190.200	45.944.943.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(51.271.169.800)	(50.635.914.400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(264.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.909.979.600)	(4.954.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(598.477.681)	1.154.307.096
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.541.812.620	387.505.524
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(596.353)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	942.738.586	1.541.812.620

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Quỳnh Trang



Mai Huy Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận Petec được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700791715 (số cũ 4603000331) cấp lần đầu ngày 11/4/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/5/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu số 49/2019/GCNCP - VSD ngày 23/10/2019. Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu PLO trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 115/QĐ-SGDHN ngày 20/3/2020.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 71.925.500.000 VND, được chia thành 7.192.550 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: Lô G1 đến G9, đường N3, N4, D2 - KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận Petec: 123 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận Petec - Chi nhánh Bình Dương: 308/4 Đường ĐT747B, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận Petec - Chi nhánh Đăk Nông: Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ 6 - Phường Nghĩa Phú - Thành phố Gia Nghĩa - Đăk Nông.

Địa điểm kinh doanh: Công ty CP Kho vận Petec - CH bán lẻ Xăng Dầu số 6 tại số 94, đường DT 744, ấp Dòng Sỏi, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải hàng hóa băng đường bộ; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xây dựng nhà các loại; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (trừ than đá, phế liệu); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, Bán buôn cà phê, chè, thủy sản.; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Cho thuê nhà xưởng, kinh doanh bất động sản (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn sắc thép; Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre và nứa) và động vật sống (trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng); Bán buôn cao su; Bán buôn hàng may mặc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bán lẻ xăng dầu (không hoạt động tại địa điểm trụ sở chính); Bán buôn gạo; Bán buôn phân bón (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến cà phê các loại (không chế biến tại trụ sở, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch); dịch vụ đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật) (không đóng gói tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2022: 31 nhân viên (Ngày 31 tháng 3 năm 2021: 34 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty Con: không có

7.2. Danh sách các công ty Liên kết

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có một (01) công ty Liên kết như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng Dầu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	26%	26%	26%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/3/2022: 22.751 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/3/2022: 22.915 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty Liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty Liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con, Liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, Liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định khác	08 năm
Quyền sử dụng đất	41 - 43 năm

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí môi giới, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2022	01/4/2021
Tiền mặt	177.457.626	143.396.606
Tiền gửi ngân hàng	(*) 765.280.960	1.398.416.014
Cộng	942.738.586	1.541.812.620

(*) Trong đó, các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1,028.91 USD và 1.22 EUR tương đương 23.611.476 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 33)**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM Vận tải Xăng Dầu Hoàng Hải	1.098.616.607	-	905.996.607	-
Công ty TNHH TM Xăng Dầu Nhật Luân	1.629.900.000	(1.629.900.000)	1.629.900.000	(1.629.900.000)
DNTN Trạm Xăng Dầu Văn Loan	1.691.983.300	(1.691.983.300)	1.691.983.300	(1.691.983.300)
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tấn Phát	1.417.420.000	(1.417.420.000)	1.417.420.000	(1.417.420.000)
Công ty CP TMDV Dầu khí Mạnh Hồ	1.530.840.000	(1.530.840.000)	1.530.840.000	(1.530.840.000)
Phải thu các Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3)	18.017.775	-	18.017.775	-
Các đối tượng khác	2.276.561.328	(1.448.459.965)	2.141.104.376	(1.441.787.265)
Cộng	9.663.339.010	(7.718.603.265)	9.335.262.058	(7.711.930.565)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM DV Nông Sản Bắc Hà	7.416.824.161	(7.416.824.161)	7.416.824.161	(7.416.824.161)
Công ty TNHH Thanh Thủy	2.434.610.384	(2.434.610.384)	2.434.610.384	(2.434.610.384)
Các đối tượng khác	157.880.300	-	110.000.000	-
Cộng	10.009.314.845	(9.851.434.545)	9.961.434.545	(9.851.434.545)

5. Phải thu khác

	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	842.041.289	(785.042.589)	1.028.607.812	(35.042.589)
Các khoản tạm ứng	24.998.700	-	44.723.700	-
Các khoản phải thu khác + DNTN Xăng Dầu Ngọc Diệp	817.042.589	(785.042.589)	983.884.112	(35.042.589)
+ Các khoản khác	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	-
b. Dài hạn	166.000.000	-	166.000.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	166.000.000	-	166.000.000	-
Cộng	1.008.041.289	(785.042.589)	1.194.607.812	(35.042.589)

6. Nợ xấu (xem trang 34)**7. Hàng tồn kho**

	31/3/2022		01/4/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	1.530.009	-
Công cụ dụng cụ	-	-	4.865.000	-
Hàng hóa	1.451.359.780	-	388.084.717	-
Cộng	1.451.359.780	-	394.479.726	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35)**9. Tài sản cố định vô hình**

	01/4/2021	Tăng	Giảm	31/3/2022
Nguyên giá	18.562.280.139	-	-	18.562.280.139
Giá trị hao mòn lũy kế	3.269.230.890	417.348.624	-	3.686.579.514
Giá trị còn lại	15.293.049.249			14.875.700.625

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất có thời hạn theo giấy chứng nhận số BĐ 586326 cấp ngày 29/4/2011 tại địa chỉ KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích còn lại: 39.727,5 m². Thời hạn sử dụng đến 24/10/2054. Nguồn gốc sử dụng: Thuê lại đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay (mục V.17).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2. Quyền sử dụng đất có thời hạn theo giấy chứng nhận số BA 133756 cấp ngày 06/4/2010 tại địa chỉ xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 1.243 m². Thời hạn sử dụng đến 05/4/2056. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

3. Quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận số BA 133757 cấp ngày 06/4/2010 tại địa chỉ xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 316 m². Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

10. Chi phí trả trước

31/3/2022

01/4/2021

a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

6.250.003

49.016.280

Chi phí trả trước chờ phân bổ

61.794.278

45.955.698

Cộng**68.044.281****94.971.978****b. Dài hạn**

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

77.856.754

77.672.402

Chi phí sửa chữa chờ phân bổ

11.689.553

31.100.812

Chi phí môi giới cho thuê kho chờ phân bổ

266.542.440

488.715.966

Cộng**356.088.747****597.489.180****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

31/3/2022

01/4/2021

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Nhà cung cấp trong nước

6.566.547.742

6.566.547.742

6.978.505.122

6.978.505.122

Các bên liên quan
(xem thuyết minh VIII.3)

4.208.410.384

4.208.410.384

4.899.901.584

4.899.901.584

Công ty Cổ phần KCN
Nam Tân Uyên

2.358.137.358

2.358.137.358

2.078.504.238

2.078.504.238

Các đối tượng khác

-

-

99.300

99.300

Cộng**6.566.547.742****6.566.547.742****6.978.505.122****6.978.505.122****12. Người mua trả tiền trước**

31/3/2022

01/4/2021

DNTN Chợ Giữa

379.110.000

366.470.166

Cộng**379.110.000****366.470.166****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

01/4/2021

Số phải nộp
trong nămSố đã thực nộp
trong năm

31/3/2022

Thuế GTGT phải nộp

233.576.475

8.190.299.472

8.316.104.567

107.771.380

Thuế thu nhập cá nhân

41.096.770

204.383.000

201.792.118

43.687.652

Cộng**274.673.245****8.394.682.472****8.517.896.685****151.459.032**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/3/2022	01/4/2021
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển còn phải trả	45.892.500	-
Chi phí dịch vụ còn phải trả	40.000.000	-
Chi phí phạt còn phải trả	70.000.000	-
Chi phí phải trả khác	53.528.220	35.836.500
Cộng	209.420.720	35.836.500
15. Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến hoạt động cho thuê kho	897.874.020	736.180.506
Cộng	897.874.020	736.180.506
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	5.430.649.825	5.659.704.700
Kinh phí công đoàn	23.135.546	61.250.031
Tài sản thừa chờ giải quyết	71.184.610	-
Khoản phải trả cổ tức cho cổ đông từ năm 2009 đến 2012	5.336.329.669	5.598.454.669
b. Dài hạn	5.144.064.500	6.465.548.900
Nhận ký quỹ cho thuê kho dài hạn từ:	5.144.064.500	6.465.548.900
<i>Công ty TNHH GR8 Logistics Services</i>	876.000.000	876.000.000
<i>Công ty CP Bao Bì Nông sản Miền Nam</i>	-	1.321.484.400
<i>Chi nhánh Công ty TNHH TM và DV Hà Thanh Sơn - CN Bình Dương</i>	827.106.000	827.106.000
<i>Công ty TNHH TM SX Gỗ Tân Nhật</i>	1.192.000.000	1.192.000.000
<i>Công ty TNHH Jing Bo Việt Nam</i>	1.347.192.000	1.347.192.000
<i>Các đối tượng khác</i>	901.766.500	901.766.500
Cộng	10.574.714.325	12.125.253.600
17. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 36)		
18. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 37)		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	71.925.500.000	71.925.500.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	71.925.500.000	71.925.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.192.550	7.192.550
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.192.550	7.192.550
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.192.550	7.192.550
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.192.550	7.192.550
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

	31/3/2022	01/4/2021
Quỹ đầu tư phát triển	1.929.061.690	1.929.061.690
Cộng	1.929.061.690	1.929.061.690

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ - USD

Ngoại tệ - EUR

	31/3/2022	01/4/2021
Ngoại tệ - USD	1.028,91	1.042,11
Ngoại tệ - EUR	1,22	1,22

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu cho thuê kho

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	65.213.666.434	52.847.683.498
Doanh thu cho thuê kho	17.098.627.017	16.411.610.818
Cộng	82.312.293.451	69.259.294.316

(*) Trong đó, bao gồm:

Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (mục VIII.3b)

	254.030.000	240.000.000
--	-------------	-------------

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn cho thuê kho

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	63.814.332.525	51.452.825.628
Giá vốn cho thuê kho	7.187.262.270	6.728.003.769
Cộng	71.001.594.795	58.180.829.397

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	932.640	608.689
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	39.916.735	37.249.539
Cộng	40.849.375	37.858.228

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.256.321.137	2.767.639.240
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(925.532.874)	409.955.515
Cộng	1.330.788.263	3.177.594.755

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

+ Chi phí vận chuyển

+ Chi phí thuê mặt bằng

+ Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.199.585.700	1.173.731.600
Chi phí nhân viên	83.584.884	78.344.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.189.351	29.194.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	382.011.684	804.475.408
+ Chi phí vận chuyển	292.500.000	75.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	268.597.864	495.388.919
+ Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	2.241.469.483	2.656.134.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.138.475.800	2.380.979.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.678.484	98.678.484
Dự phòng phải thu khó đòi	756.672.700	16.681.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
+ Chi phí thuê văn phòng	259.000.000	264.000.000
+ Các khoản khác	305.343.953	-
Chi phí khác bằng tiền	601.005.931	1.329.741.857
Cộng	5.159.176.868	4.090.081.291
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	10.909.091
Thu nhập khác	166	232.050.302
Cộng	166	242.959.393
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt	70.000.000	15.000.000
Chi phí khác	-	2.350.000
Cộng	70.000.000	17.350.000
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.550.113.583	1.418.122.195
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.513.079.356	1.021.103.941
+ Chi phí không được trừ	1.285.300.000	17.350.000
+ Chi phí lãi vay không được trừ	227.183.003	1.002.965.451
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản mục tài sản chưa thực hiện	596.353	788.490
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.208.858.984
+ Điều chỉnh chi phí lãi vay không được trừ của các năm trước	-	1.208.858.984
Thu nhập chịu thuế	4.063.192.939	1.230.367.152
Lỗ được kết chuyển	(4.063.192.939)	(1.230.367.152)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.154.434
Chi phí nhân công	7.067.298.123	6.021.322.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.885.183.066	1.922.093.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.970.347.838	1.748.474.999
Chi phí khác bằng tiền	1.974.895.210	3.779.195.205
Cộng	12.897.724.237	13.474.241.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.550.113.583	1.418.122.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.550.113.583	1.418.122.195
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.192.550	7.192.550
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	355	197

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.550.113.583	1.418.122.195
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.550.113.583	1.418.122.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.192.550	7.192.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.192.550	7.192.550
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	355	197

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022		
VND	+100	(252.948.664)
VND	-100	252.948.664
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021		
VND	+100	(266.057.720)
VND	-100	266.057.720

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là các công ty chưa niêm yết, không có giao dịch trường chứng khoán. Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Quá hạn bị suy giảm
>181 ngày	18.365.089.449
Tổng cộng giá trị ghi sổ	18.365.089.449
Dự phòng giảm giá trị	(18.355.080.399)
Giá trị thuần	10.009.050
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	
>181 ngày	17.615.089.449
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17.615.089.449
Dự phòng giảm giá trị	(17.598.407.699)
Giá trị thuần	16.681.750

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	26.237.605.000	-	-	26.237.605.000
Phải trả người bán	6.566.547.742	-	-	6.566.547.742
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.640.070.545	5.144.064.500	-	10.784.135.045
Cộng	38.444.223.287	5.144.064.500	-	43.588.287.787
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.147.584.600	-	-	28.147.584.600
Phải trả người bán	6.978.505.122	-	-	6.978.505.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.659.704.700	6.465.548.900	-	12.125.253.600
Cộng	40.785.794.422	6.465.548.900	-	47.251.343.322

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty vẫn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 38)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.361.190.200	45.944.943.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	51.271.169.800	50.635.914.400

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, và thông tin khác**

Hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom từ ngày 10/4/2020 đối với cổ phiếu của Công ty theo Thông báo số: 297/TB-SGDHN ngày 08/4/2020. Lý do hạn chế giao dịch: Công ty bị âm vốn chủ sở hữu căn cứ theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, thuộc trường hợp chứng khoán đăng ký giao dịch bị hạn chế giao dịch theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Quy chế giao dịch.

Ngoài thông tin nêu trên, Công ty không còn bất kỳ khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết hay thông tin nào khác có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Bên liên quan**

Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP
Ông Hoàng Minh Tuấn
Ông Bùi Minh Hiệp
Ông Vũ Anh Cường
Ông Huỳnh Xuân Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT - Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**b. Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	254.030.000	240.000.000
Cộng	254.030.000	240.000.000
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	(6.566.381.822)	(2.113.120.000)
Cộng	(6.566.381.822)	(2.113.120.000)

c. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/3/2022	01/4/2021
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	18.017.775	18.017.775
Cộng	18.017.775	18.017.775
Phải trả người bán ngắn hạn	31/3/2022	01/4/2021
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.208.410.384	4.899.901.584
Cộng	4.208.410.384	4.899.901.584

d. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị	Năm nay	Năm trước
Ông Hoàng Minh Tuấn	216.000.000	216.000.000
Ông Bùi Minh Hiệp	86.400.000	86.400.000
Ông Vũ Anh Cường	43.200.000	43.200.000
Ông Huỳnh Xuân Hồng	43.200.000	43.200.000
Ban kiểm soát	68.850.000	54.000.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	35.100.000	27.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	6.750.000	-
Ông Vũ Xuân Hiền	27.000.000	27.000.000
Ban Giám đốc	940.000.000	918.677.225
Ông Huỳnh Xuân Hồng	530.000.000	523.850.000
Ông Lý Hoài Nam	410.000.000	394.827.225
Thù lao và lương, thưởng	1.224.850.000	1.134.677.225

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xăng dầu và Bộ phận dịch vụ cho thuê kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xăng dầu và Bộ phận dịch vụ cho thuê kho như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Cho thuê kho	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	65.213.666.434	17.098.627.017	82.312.293.451
Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	65.213.666.434	17.098.627.017	82.312.293.451
2. Chi phí	63.814.332.525	7.187.262.270	78.402.241.146
Giá vốn từ hàng bán	63.814.332.525	7.187.262.270	71.001.594.795
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			7.400.646.351
3. Lỗ từ hoạt động tài chính			(1.289.938.888)
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			2.620.113.417
5. Lỗ từ hoạt động khác			(69.999.834)
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			2.550.113.583
7. Tài sản bộ phận			37.945.769.899
8. Nợ phải trả bộ phận			45.016.730.839

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xăng dầu và Bộ phận dịch vụ cho thuê kho như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Cho thuê kho	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	52.847.683.498	16.411.610.818	69.259.294.316
Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	52.847.683.498	16.411.610.818	69.259.294.316
2. Chi phí	51.452.825.628	6.728.003.769	64.927.044.987
Giá vốn từ hàng bán	51.452.825.628	6.728.003.769	58.180.829.397
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			6.746.215.590
3. Lỗ từ hoạt động tài chính			(3.139.736.527)
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			1.192.512.802
5. Lợi nhuận từ hoạt động khác			225.609.393
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			1.418.122.195
7. Tài sản bộ phận			39.043.429.216
8. Nợ phải trả bộ phận			48.664.503.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Công ty là 80.925.522.630 VND. Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2022, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 7.070.960.940 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 35.226.502.307 VND. Điều này gây nên sự nghi ngờ về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Công ty đã cam kết sẽ có những giải pháp để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày như sau:

- Đối với các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 39.872.666.339 VND, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp và cá nhân bằng việc thỏa thuận gia hạn thời gian trả nợ;
- Công ty đang nỗ lực, tích cực tìm kiếm thêm khách hàng thuê diện tích kho còn trống nhằm gia tăng doanh thu trong tương lai;
- Công ty đã đưa ra kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;
- Công ty tin tưởng vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quỳnh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Huy Hoàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c khoản đầu tư tài chính

	31/3/2022		01/4/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty Liên kết	10.000.000.000	(6.950.000.000)	3.050.000.000	10.000.000.000	(6.970.000.000)	3.030.000.000
ng ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng Dầu (*)	10.000.000.000	(6.950.000.000)	3.050.000.000	10.000.000.000	(6.970.000.000)	3.030.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	11.554.567.000	(7.379.091.665)	4.175.475.335	11.554.567.000	(8.284.624.539)	3.269.942.461
ng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (**)	11.554.567.000	(7.379.091.665)	4.175.475.335	11.554.567.000	(8.284.624.539)	3.269.942.461
ng	21.554.567.000	(14.329.091.665)	7.225.475.335	21.554.567.000	(15.254.624.539)	6.299.942.461

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305767547 ngày 16/6/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng Dầu là 3.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này là 10.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần đang nắm giữ là 1.000.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 của khoản đầu tư này được Ban Giám đốc Công ty xác định dựa theo Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của công ty này cho các năm tài chính kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476 ngày 30/7/2010 thay đổi lần thứ 7 ngày 16/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP là 2.600.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã đầu tư 11.544.567.000 đồng, tương ứng với số cổ phần đang nắm giữ là 549.027 cổ phần, chiếm 0,22% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 của khoản đầu tư này được xác định dựa theo giá khớp lệnh bình quân tại sàn upcom tại ngày 31/5/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/3/2022		01/4/2021		Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi						
ng giá trị các khoản phải thu, trả trước										
trở lại bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá										
nhưng khó có khả năng thu hồi										
ng ty CP TM DV Dầu khí Mạnh Hồ	18.365.089.449	10.009.050	17.615.089.449	16.681.750	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-
ng ty CP Xuất Nhập khẩu Tấn Phát	1.530.840.000	-	1.530.840.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-
ng ty TNHH TM Xăng Dầu Nhật Luân	1.417.420.000	-	1.417.420.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-
ITN Trạm Xăng Dầu Văn Loan	1.629.900.000	-	1.629.900.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-
khách hàng khác	1.691.983.300	-	1.691.983.300	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-
ng ty TNHH TM DV Nông sản Bắc Hà	1.425.105.515	-	1.425.105.515	-	Khoản phải thu trước người bán dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu trước người bán dự phòng (100%)	-	-
ng ty TNHH Thanh Thủy	7.416.824.161	-	7.416.824.161	-	Khoản phải thu trước người bán dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu trước người bán dự phòng (100%)	-	-
uyện Văn Quân	2.434.610.384	-	2.434.610.384	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-
am Tấn Thịnh	20.323.527	-	20.323.527	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-
ng ty TNHH MTN Vận Tài Thao Phát	14.719.062	-	14.719.062	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-
ITN Xăng Dầu Ngọc Diệp	33.363.500	10.009.050	33.363.500	16.681.750	Khoản phải thu khác dự phòng (70%)	10.009.050	16.681.750	Khoản phải thu khác dự phòng (50%)	16.681.750	16.681.750
	750.000.000	-	750.000.000	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-	Khoản phải thu khác dự phòng (100%)	-	-

tài có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.931.011.694	2.463.517.641	1.726.470.909	312.744.984	32.433.745.228
Tăng trong năm	217.624.730	-	-	-	217.624.730
Số dư cuối năm	28.148.636.424	2.463.517.641	1.726.470.909	312.744.984	32.651.369.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.634.396.131	2.330.410.831	1.229.642.410	312.744.984	20.507.194.356
Khấu hao trong năm	1.175.373.312	107.822.707	184.638.423	-	1.467.834.442
Số dư cuối năm	17.809.769.443	2.438.233.538	1.414.280.833	312.744.984	21.975.028.798
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.296.615.563	133.106.810	496.828.499	-	11.926.550.872
Số dư cuối năm	10.338.866.981	25.284.103	312.190.076	-	10.676.341.160

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.861.432.402 VND.

ăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay và nợ thuê tài chính	01/4/2021		Phát sinh trong năm		31/3/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	28.147.584.600	28.147.584.600	49.361.190.200	51.271.169.800	26.237.605.000	26.237.605.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	28.147.584.600	28.147.584.600	49.361.190.200	51.271.169.800	26.237.605.000	26.237.605.000
TỔNG CỘNG	28.147.584.600	28.147.584.600	49.361.190.200	51.271.169.800	26.237.605.000	26.237.605.000

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quận 4 theo hợp đồng tín dụng số 0390/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 10/11/2021 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0390.01/2021/SĐBS-HĐTD ngày 02/12/2021 với tổng hạn mức vay là 30.322.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 09 tháng và lãi suất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022: 7,9%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 28, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với giá trị định giá là 107.186.000.000 đồng, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là **26.237.605.000 VND**.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021				
ngày 01 tháng 4 năm 2020	71.925.500.000	1.929.061.690	(84.893.758.408)	(11.039.196.718)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.418.122.195	1.418.122.195
ngày 31 tháng 3 năm 2021	71.925.500.000	1.929.061.690	(83.475.636.213)	(9.621.074.523)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022				
ngày 01 tháng 4 năm 2021	71.925.500.000	1.929.061.690	(83.475.636.213)	(9.621.074.523)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	2.550.113.583	2.550.113.583
ngày 31 tháng 3 năm 2022	71.925.500.000	1.929.061.690	(80.925.522.630)	(7.070.960.940)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH THUYẾT MINH

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/3/2022	31/3/2021	31/3/2022	31/3/2022	31/3/2021	31/3/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
Tài thu khách hàng	9.663.339.010	(7.718.603.265)	9.335.262.058	(7.711.930.565)	1.944.735.745	1.623.331.493
Tài thu khác	983.042.589	(785.042.589)	1.194.607.812	(35.042.589)	198.000.000	1.159.565.223
Chi phí và các khoản tương đương tiền	942.738.586	-	1.541.812.620	-	942.738.586	1.541.812.620
TỔNG CỘNG	11.589.120.185	(8.503.645.854)	12.071.682.490	(7.746.973.154)	3.085.474.331	4.324.709.336
Nợ phải trả tài chính						
Nợ vay và nợ thuê tài chính	26.237.605.000	-	28.147.584.600	-	26.237.605.000	28.147.584.600
Nợ phải trả người bán	6.566.547.742	-	6.978.505.122	-	6.566.547.742	6.978.505.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.784.135.045	-	12.161.090.100	-	10.784.135.045	12.161.090.100
TỔNG CỘNG	43.588.287.787	-	47.287.179.822	-	43.588.287.787	47.287.179.822